

BẢN SAO

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHUYỂN GIAO
CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2016 ĐẾN NGÀY 31/12/2016**

Hà Nội, tháng 03 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyên giao công nghệ môi trường (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Việt Hùng	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
Ông Trần Văn Nghĩa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
Ông Dương Quang Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2016

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Nghĩa	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2016
Ông Dương Quang Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2016
Ông Trịnh Tiến Thành	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2016
Ông Đào Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 04/05/2016
Ông Ngô Tuấn Anh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 04/05/2016

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

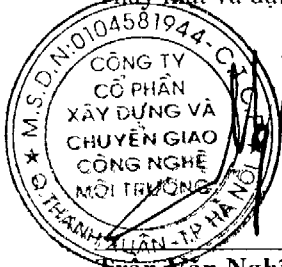
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, ✓



Trần Văn Nghĩa
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Số: 51/2017/KT-AV2-TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 28/03/2017, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường tại ngày 31/12/2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc thuyết minh số 1.5 trong phần Thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường đã bao gồm các điều chỉnh khi xác định giá trị doanh nghiệp theo Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/03/2015 và Quyết định số 2631/QĐ-BTNMT ngày 15/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường đã bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa theo Quyết định số 1746/QĐ-BTNMT ngày 02/08/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường và các điều chỉnh liên quan đến việc kiểm tra thuế theo Quyết định số 62808/QĐ-CT-KTT6 ngày 06/10/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc xử lý vi phạm về thuế phục vụ mục đích bàn giao sang công ty cổ phần.

Vấn đề khác

Công ty TNHH MTV Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104581944 thay đổi lần thứ ba ngày 04/05/2016. Công ty cổ phần nhận bàn giao toàn bộ tài sản, nguồn vốn của công ty trách nhiệm hữu hạn và kế thừa mọi quyền lợi, nghĩa vụ, trách nhiệm của công ty trách nhiệm hữu hạn để tổ chức sản xuất, kinh doanh.

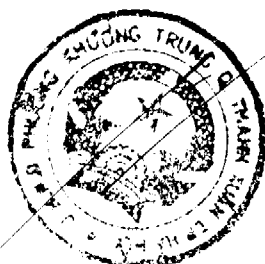
Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/05/2016 (kỳ hoạt động cuối cùng dưới hình thức công ty TNHH MTV) và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường cho giai đoạn hoạt động từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016 (kỳ hoạt động đầu tiên dưới hình thức công ty cổ phần). Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 nhằm mục đích quản trị nội bộ Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh và vấn đề khác nêu trên.



Dương Đình Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1699-2015-055-1

Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017



PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Anh Chiến

Nguyễn Thị Thu Thủy
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3514-2015-055-1

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94.508.380.425	79.308.679.572
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13.142.904.637	3.849.672.344
1. Tiền	111	5	13.142.904.637	3.849.672.344
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.382.344.682	52.607.400.230
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	45.256.603.565	50.408.676.753
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.538.219.519	752.994.705
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	5.587.521.598	1.445.728.772
IV- Hàng tồn kho	140		27.827.324.271	22.851.606.998
1. Hàng tồn kho	141	9	27.827.324.271	22.851.606.998
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		155.806.835	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.1	155.806.835	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.298.002.853	3.023.642.063
II- Tài sản cố định	220		2.298.002.853	2.965.703.809
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	2.298.002.853	2.961.884.609
- Nguyên giá	222		7.253.585.735	9.073.467.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.955.582.882)	(6.111.582.671)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	-	3.819.200
- Nguyên giá	228		32.736.000	32.736.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(32.736.000)	(28.916.800)
VI- Tài sản dài hạn khác	260		-	57.938.254
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.2	-	57.938.254
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		96.806.383.278	82.332.321.635

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		86.315.627.165	74.736.468.193
I- Nợ ngắn hạn	310		86.315.627.165	74.736.468.193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	21.975.128.950	22.484.989.932
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		23.783.717.000	2.682.192.900
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13.1	6.129.161.977	4.284.058.363
4. Phải trả người lao động	314		9.153.270.660	5.766.849.096
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	2.238.680.663	659.654.191
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	968.751.224	4.871.356.555
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	21.806.645.526	33.703.038.830
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		260.271.165	284.328.326
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.490.756.113	7.595.853.442
I- Vốn chủ sở hữu	410	17	10.490.756.113	7.595.853.442
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		10.490.756.113	7.595.853.442
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		10.490.756.113	7.595.853.442
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		96.806.383.278	82.332.321.635

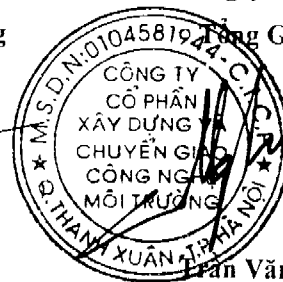
Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Trịnh Minh Lý

Kế toán trưởng

Ngô Tuấn Anh



Trần Văn Nghĩa

Trần Văn Nghĩa

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016	Từ 01/04/2015
			đến 31/12/2016	đến 31/12/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	73.618.921.549	73.105.401.272
2. Các khoản giảm trừ	02	18	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	18	73.618.921.549	73.105.401.272
4. Giá vốn hàng bán	11	19	57.923.974.915	64.779.741.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		15.694.946.634	8.325.660.234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		6.351.032	9.918.557
7. Chi phí tài chính	22		1.196.873.534	592.452.532
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.196.873.534	592.452.532
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	20	9.904.337.307	6.916.323.996
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		4.600.086.825	826.802.263
11. Thu nhập khác	31	21	1.204.211.911	-
12. Chi phí khác	32	21	3.610.708.771	115.400.569
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	21	(2.406.496.860)	(115.400.569)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.193.589.965	711.401.694
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	1.490.763.907	181.896.215
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		702.826.058	529.505.479

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu



Trịnh Minh Lý

Kế toán trưởng



Ngô Tuấn Anh

Tổng Giám đốc




Trần Văn Nghĩa

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU B03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		2.193.589.965	711.401.694
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		888.077.751	705.201.691
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.351.032)	(9.918.557)
- Chi phí lãi vay	06		1.196.873.534	592.452.532
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.272.190.218	1.999.137.360
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.661.361.246	(24.535.888.658)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4.975.717.273)	1.587.276.648
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		22.283.475.771	2.139.237.471
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		395.475.477	206.617.238
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.060.474.463)	(592.452.532)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.582.600.709)	(199.314.928)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.805.755.834	902.571.492
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.797.373.354)	(928.861.347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		19.002.092.747	(19.421.677.256)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(71.818.182)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.351.032	9.918.557
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(65.467.150)	9.918.557
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá để lại doanh nghiệp	31		2.253.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23.557.887.777	32.507.809.094
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(35.454.281.081)	(12.251.718.827)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.643.393.304)	20.256.090.267
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		9.293.232.293	844.331.568
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.849.672.344	3.005.340.776
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60)	70	5	13.142.904.637	3.849.672.344

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

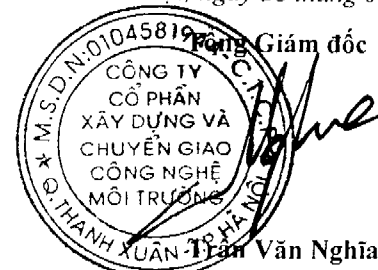
ML

Trịnh Minh Lý

Kế toán trưởng

Ngô Tuấn Anh

Ngô Tuấn Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyên giao công nghệ môi trường là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104581944 thay đổi lần thứ ba ngày 04/05/2016 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyên giao công nghệ môi trường được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Xây dựng và Chuyên giao công nghệ môi trường là công ty con của Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, được thành lập theo Quyết định số 393/QĐ-BTMT ngày 27/02/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 277/QĐ-HĐTV ngày 28/09/2010 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0104581944 thay đổi lần thứ hai ngày 26/06/2015 thì vốn Điều lệ của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Chuyên giao công nghệ môi trường là: 5.896.000.000 VND (năm tỷ tám trăm chín mươi sáu triệu đồng).

Ngày 04/05/2016, Công ty TNHH MTV Xây dựng và Chuyên giao công nghệ môi trường chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyên giao công nghệ môi trường theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104581944 thay đổi lần thứ ba ngày 04/05/2016 với số vốn điều lệ là 10.490.000.000 VND (mười tỷ bốn trăm chín mươi triệu đồng) tương đương 1.049.000 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 143, ngõ 85, phố Hạ Đình, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong các lĩnh vực:

- Các dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực môi trường;
- Điều tra cơ bản về môi trường và xây dựng cơ sở dữ liệu môi trường;
- Biến đổi khí hậu;
- Chuyên giao công nghệ môi trường;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

1. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết:

- Đo đạc các thông số môi trường; Thực hiện các dịch vụ về dự báo ô nhiễm môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường; Lập quy hoạch, kế hoạch bảo vệ môi trường; Tư vấn thẩm định, nghiên cứu ứng dụng và chuyên giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong lĩnh vực môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu.
- Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Tư vấn thiết kế các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật; Giám sát thi công công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật.
- Khảo sát, thiết kế, lập luận chứng kinh tế - kỹ thuật; Tư vấn, giám sát các hoạt động về: Môi trường, đo đạc bản đồ, đất đai, địa chất, khoáng sản, tài nguyên nước.
- Đo vẽ, thành lập và hiện chỉnh bản đồ địa hình; Đo vẽ bản đồ địa chính các tỷ lệ và lập hồ sơ địa chính.
- Thành lập bản đồ và hồ sơ địa giới hành chính, bản đồ hành chính các cấp, các loại bản đồ chuyên ngành, chuyên đề.
- Đo đạc công trình phục vụ cho thiết kế, quy hoạch, xây dựng và quản lý các loại công trình xây dựng.

2. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết:

- Thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật.
- Xây dựng lưới khống chế tọa độ và độ cao Nhà nước, lưới địa hình các cấp hạng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

1.3 Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

3. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
4. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Buôn bán, kiểm định máy móc, thiết bị vật tư khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực: Môi trường, đo đạc bản đồ, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu.
5. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - Nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực: Môi trường, đo đạc bản đồ, đất đai, địa chất khoáng sản, tài nguyên nước, điều tra cơ bản, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu.
 - Khảo sát, thiết kế, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ, xử lý nước sạch, nước thải, khí thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, vệ sinh môi trường; Triển khai các biện pháp phòng, chống, khắc phục suy thoái môi trường, ô nhiễm môi trường và sự cố môi trường, biến đổi khí hậu.
 - Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Điều tra thổ nhưỡng, đánh giá thích nghi và phân hạng đất đai; Sử dụng tài nguyên nước, khai thác khoáng sản; Bảo vệ môi trường.
 - Xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin địa lý, hệ thống thông tin tài nguyên và môi trường, hệ thống thông tin đất đai, các hệ thống thông tin chuyên ngành.
6. Giáo dục nghề nghiệp. Chi tiết: Đào tạo, bồi dưỡng kỹ thuật, phát triển nguồn nhân lực để phục vụ cho sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.
7. Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô.
8. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô.
9. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm)/.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Thực hiện Quyết định số 298/QĐ-BTNMT ngày 07/03/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về phê duyệt Đề án tái cơ cấu Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam giai đoạn 2014 - 2015, định hướng đến năm 2020, Công ty đã hoàn thành các bước chuyển đổi sang loại hình công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 04/05/2016 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104581944 thay đổi lần thứ ba ngày 04/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty đã điều chỉnh số liệu trong sổ kế toán theo giá trị doanh nghiệp được công bố tại Quyết định số 2631/QĐ-BTNMT ngày 15/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/03/2015.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:

- Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ môi trường;
- Trung tâm Ứng dụng công nghệ tài nguyên và môi trường.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có thể so sánh được

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 bao gồm kỳ hoạt động cuối cùng dưới hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (từ ngày 01/01/2016 đến ngày 03/05/2016) và kỳ hoạt động đầu tiên dưới hình thức công ty cổ phần (từ ngày 04/05/2016 đến ngày 31/12/2016).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B 09 – DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Quyết toán cổ phần hóa và quyết toán thuế

Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2016 của Công ty Cổ phần Cổ phần Xây dựng và Chuyên giao công nghệ môi trường đã bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán công tác cổ phần hóa theo Quyết định số 1746/QĐ-BTNMT ngày 02/08/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt quyết toán chi phí cổ phần hóa của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Chuyên giao công nghệ môi trường và các điều chỉnh liên quan đến việc kiểm tra thuế theo Quyết định số 62808/QĐ-CT-KTT6 ngày 06/10/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc xử lý vi phạm về thuế phục vụ mục đích bàn giao sang công ty cổ phần.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu khác; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Công ty xem xét trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ được đánh giá là khó có khả năng thu hồi căn cứ theo tình hình thực tế có thể thu hồi của từng khoản nợ. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập khi đảm bảo các điều kiện phải có chứng từ gốc hoặc giấy xác nhận của khách nợ về số tiền còn nợ chưa trả bao gồm: Hợp đồng kinh tế, khế ước vay nợ, bản thanh lý hợp đồng, cam kết nợ, đối chiếu công nợ và các chứng từ khác theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Ban Lãnh đạo đánh giá các khoản nợ chủ yếu có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước, đối với việc chậm thanh toán do các khách hàng chưa được cấp ngân sách thì không thực hiện trích lập dự phòng cho các khoản công nợ đã quá hạn thanh toán từ trên 6 tháng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang bao gồm các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung được phân bổ theo kế hoạch cho các công trình khảo sát, thiết kế đo đạc, dịch vụ môi trường và thi công xây lắp chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính hoặc giá trị còn lại chia cho thời gian hữu dụng còn lại, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm ứng dụng (phần mềm quản lý lương và nhân sự, phần mềm đo đạc bản đồ, phần mềm website).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao là 5 năm.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế kinh doanh và công cụ dụng cụ xuất dùng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng kể từ khi Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần.

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản phải trả khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay theo các hợp đồng tín dụng được ký kết. Các khoản đi vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ; theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính và theo nguyên tắc (nếu có). Các khoản đi vay của Công ty là các khoản vay cá nhân. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí trích trước cho khối lượng các công trình đã hoàn thành được nghiệm thu trong năm để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm nhưng chưa tập hợp được đầy đủ chứng từ chi phí.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

4.14 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động xây lắp và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Doanh thu cung cấp dịch vụ đo đạc bản đồ, tư vấn, thiết kế được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kinh doanh thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- Có khả năng thu hồi được lợi ích kinh tế từ việc giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.14 Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)

Doanh thu hoạt động xây lắp được ghi nhận: Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.15 Giá vốn

Giá vốn hoạt động xây lắp và giá vốn hoạt động dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành công trình, dịch vụ phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn đối với các công trình, dịch vụ dở dang:

Đối với các công trình, dịch vụ đã hoàn thành, bàn giao thì giá vốn được ghi nhận là toàn bộ chi phí đã phát sinh còn lại trên tài khoản 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Đối với các công trình, dịch vụ còn dở dang cuối kỳ thì giá vốn được tính theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc đơn vị để lợi nhuận gộp đủ bù đắp được chi phí tài chính, chi phí quản lý và phù hợp với phần còn lại của hợp đồng có khả năng thu hồi trong tương lai, chưa căn cứ theo giá trị công việc hoàn thành được chủ đầu tư phê duyệt.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí lãi vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở tiền vay và lãi suất vay từng kỳ thực tế.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách...).

4.18 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% trên thu nhập tính thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 – DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác, các khoản vay.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó, giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá gốc.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

5	TIỀN	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Tiền mặt	277.558.323	292.448.659
	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.865.346.314	3.557.223.685
	Cộng	13.142.904.637	3.849.672.344
6	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
	Ngắn hạn	45.256.603.565	50.408.676.753
	Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	27.615.084.159	30.481.738.595
	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hà Giang</i>	8.855.477.496	11.829.566.643
	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nghệ An</i>	10.118.942.423	9.184.894.423
	<i>Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ</i>	468.977.989	5.797.310.529
	<i>Ban quản lý dự án Xử lý triệt để ô nhiễm môi trường phường Nghi Hương</i>	8.171.686.251	3.669.967.000
	Các khoản phải thu của khách hàng khác	17.641.519.406	19.926.938.158
	Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
	<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	Mối quan hệ Công ty mẹ	546.987.423 919.995.203
		546.987.423	919.995.203
7	CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC	Số cuối năm	Số đầu năm
		Giá trị VND	Giá trị VND
	Ngắn hạn	5.587.521.598	1.445.728.772
	Phải thu về cổ phần hoá	-	65.000.000
	Ký cược, ký quỹ	3.293.707.378	726.222.786
	Phải thu khác	772.302.133	278.945.986
	Tạm ứng	1.521.512.087	375.560.000
	<i>Ban Quản lý dự án xây dựng môi trường 2</i>	1.435.492.847	-
	<i>Ông Hoàng Trọng Văn</i>	-	375.560.000
	<i>Đối tượng khác</i>	86.019.240	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHUYÊN GIAO CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNGSố 143, ngõ 85, phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2016**cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016
đến ngày 31/12/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MÁU B 09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***8 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

NGUYÊN GIÁ	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	Cộng
Số đầu năm	5.119.673.395	3.774.782.126	179.011.759	9.073.467.280
Tăng trong năm	71.818.182	731.988.783	-	803.806.965
Mua trong năm	71.818.182	-	-	71.818.182
Tăng do đánh giá lại giá trị tài sản (*)	-	731.988.783	-	731.988.783
Giảm trong năm	2.274.917.601	348.770.909	-	2.623.688.510
Giảm do đánh giá lại giá trị tài sản (*)	2.274.917.601	348.770.909	-	-
Số cuối năm	2.916.573.976	4.158.000.000	179.011.759	7.253.585.735

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	3.789.318.556	2.257.092.635	65.171.480	6.111.582.671
Tăng trong năm	433.134.587	418.593.468	32.530.496	884.258.551
Khấu hao trong kỳ	433.134.587	418.593.468	32.530.496	884.258.551
Giảm trong năm	1.977.275.538	62.442.284	540.518	2.040.258.340
Giảm do đánh giá lại giá trị tài sản (*)	1.977.275.538	62.442.284	540.518	2.040.258.340
Số cuối năm	2.245.177.605	2.613.243.819	97.161.458	4.955.582.882

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	1.330.354.839	1.517.689.491	113.840.279	2.961.884.609
Số cuối năm	671.396.371	1.544.756.181	81.850.301	2.298.002.853

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2016 là 732.779.108 VND (tại ngày 01/01/2016 là 3.204.252.768 VND).

(*) Điều chỉnh giá trị tài sản cố định theo hồ sơ xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 31/03/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.827.324.271	-	22.851.606.998	-
Cộng	27.827.324.271	-	22.851.606.998	-

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
10.1 Ngắn hạn	155.806.835	-
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	51.507.822	-
Lợi thế kinh doanh	104.299.013	-
10.2 Dài hạn	-	57.938.254
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	57.938.254

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính. Chi tiết như sau:

	Đơn vị tính: VND		
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	32.736.000	28.916.800	3.819.200
Tăng trong năm	-	3.819.200	(3.819.200)
Số cuối năm	32.736.000	32.736.000	-

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	21.975.128.950	22.484.989.932
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	2.147.333.900	2.347.333.900
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Hoàng Việt	2.147.333.900	2.347.333.900
Phải trả cho các đối tượng khác	19.827.795.050	20.137.656.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4.014.813.844	3.795.284.719	2.389.567.724	5.420.530.839
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	196.790.215	3.080.900.203	2.582.600.709	695.089.709
Thuế thu nhập cá nhân	72.454.304	190.105.328	249.018.203	13.541.429
Các loại thuế khác		5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.656.036.400	1.656.036.400	-
Cộng	4.284.058.363	8.727.326.650	6.882.223.036	6.129.161.977
<i>Trong đó:</i>				
13.1 Phải nộp	4.284.058.363			6.129.161.977
13.2 Phải thu				-

(*) Số phải nộp trong kỳ bao gồm: thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2016 là 1.490.763.907 VND và thuế thu nhập doanh nghiệp bị truy thu số tiền 1.590.136.296 VND theo Quyết định số 62808/QĐ-CT-KTT6 ngày 06/10/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội về việc xử lý vi phạm về thuế phục vụ mục đích bàn giao sang công ty cổ phần.

14 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	2.238.680.663	659.654.191
Chi phí thi công công trình	2.238.680.663	637.775.191
Lãi vay phải trả	-	21.879.000

15 PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	968.751.224	4.871.356.555
Phải trả về cổ phần hóa	-	2.164.300.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	571.292.262	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	397.458.962	2.707.056.555
<i>Phòng Quản lý dự án</i>	<i>28.000.000</i>	<i>582.498.923</i>
<i>Các đội sản xuất</i>	<i>148.853.942</i>	<i>1.133.297.337</i>
<i>Tổng Công ty Tài nguyên Môi trường Việt Nam</i>	<i>-</i>	<i>140.129.223</i>
<i>Ban hành chính Xi nghiệp 1 Tài nguyên môi trường</i>	<i>69.564.288</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>151.040.732</i>	<i>851.131.072</i>
Phải trả khác là bên liên quan		
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>366.030.400</i>
	<i>Công ty mẹ</i>	<i>140.129.223</i>
		<i>366.030.400</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

16 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (2) Hợp đồng tín dụng số 03/2016-HĐTD/NHCT127-CN Môi trường tháng 5/2016 giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ Môi trường với Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân:

Hạn mức tín dụng: 1.550.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán tiền mua nguyên vật liệu, tiền nhân công và tiền thuê thiết bị thi công, các chi phí hợp lý phục vụ hoạt động thi công gói thầu số 6: Xử lý ô nhiễm môi trường do hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu tại kho Hợp tác xã Nông nghiệp Yên Hải 1 (khu 3), phường Yên Hải, thị xã Quảng Yên theo Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2015/HĐ-XD ngày 30/10/2015 ký kết giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ Môi Trường với Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Quảng Yên.

Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm;
Thời hạn vay: 8 tháng kể từ ngày giải ngân theo mỗi lần nhận nợ và không quá ngày 31/03/2017.

- (3) Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTD/NHCT127-IITTD-CGCNMT-LUONG ngày 4/4/2016 giữa Công ty TNHH MTV Xây dựng và Chuyển giao công nghệ Môi trường với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân:

Hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND;

Mục đích vay: Thanh toán tiền lương cho cán bộ công nhân viên.

Lãi suất vay được ghi trên từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm;

Thời hạn vay: 6 tháng kể từ ngày giải ngân theo mỗi lần nhận nợ.

Biện pháp bảo đảm của các hợp đồng nêu trên:

- (i) Tài sản đảm bảo: 5 xe ô tô theo hợp đồng thế chấp số 01/2011/HĐTC/Ô TÔ CGCNMT ngày 17/11/2011 và biên bản định giá ngày 28/08/2015 bao gồm:

- 1 xe ô tô nhãn hiệu Toyota corrola 5 chỗ màu đen đã qua sử dụng. BKS 29A-562.47.
- 1 xe ô tô nhãn hiệu Fortuner màu bạc. BKS 29A - 205.86.
- 1 xe ô tô mang nhãn hiệu Toyota màu xanh. BKS 29A-037.42.
- 1 xe ô tô mang nhãn hiệu Ford Everest màu đen ghi vàng. BKS 29A-562.54.
- 1 xe ô tô mang nhãn hiệu Ford Everest màu đen. BKS 29A-647.42.

Chủ sở hữu là công ty TNHH MTV Xây dựng và Chuyển giao công nghệ Môi trường.

- (ii) Cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam ngày 06/06/2015.

- (iii) Thế chấp quyền đòi nợ và thụ hưởng số tiền đòi nợ của khách hàng phát sinh từ:

- Hợp đồng mua sắm thiết bị và hướng dẫn vận hành số 47/2016/HĐ-MBTB ngày 28/04/2016 ký kết giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ Môi trường và Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Bình.
- Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 01/2015/HĐ-XD ngày 30/10/2015 ký kết giữa Công ty Cổ phần Xây dựng và Chuyển giao công nghệ Môi Trường với Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Quảng Yên.

- (**) Vay cá nhân phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo các hợp đồng vay với lãi suất thấp hơn 1,5 lần lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tại thời điểm vay.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
Số 143, ngõ 85, phố Hạ Đình, Phường Thanh Xuân Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH 2016
cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016
đến ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐÓI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND	Chênh lệch		Lợi nhuận sau thuế	Cộng
		Vốn góp của chủ sở hữu	đánh giá lại tài sản chưa phân phối		
Tại ngày 31/03/2015		7.595.853.442	-	-	7.595.853.442
Lãi trong năm nay		-	-	529.505.479	529.505.479
Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty		-	-	(96.467.153)	(96.467.153)
Nộp kinh phí hoạt động của Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên Tổng Công ty		-	-	(148.710.000)	(148.710.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	(284.328.326)	(284.328.326)
Tại ngày 31/12/2015		7.595.853.442	-	-	7.595.853.442
Lợi nhuận trong kỳ		-	-	702.826.058	702.826.058
Tăng lợi nhuận chưa phân phối do điều chỉnh doanh thu, giá vốn các công trình năm 2014 theo biên bản kiểm tra thuế		-	-	13.554.545	13.554.545
Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa		312.897.045	-	-	312.897.045
Tăng do đánh giá lại tài sản, công cụ dụng cụ		-	1.060.205.372	-	1.060.205.372
Giảm do đánh giá lại tài sản, công cụ dụng cụ		-	(731.199.746)	-	(731.199.746)
Chuyển sang vốn nhà nước tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần		329.005.626	(329.005.626)	-	-
Nộp kinh phí hoạt động của Hội đồng thành viên và Kiểm soát viên Tổng Công ty		-	-	(91.419.000)	(91.419.000)
Chuyển lợi nhuận về Tổng Công ty		-	-	(43.526.502)	(43.526.502)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-	-	(10.142.839)	(10.142.839)
Tạm ứng cổ tức (*)		-	-	(571.292.262)	(571.292.262)
Giá trị tương ứng với số cổ phần phát hành thêm tính theo mệnh giá để lại doanh nghiệp		2.253.000.000	-	-	2.253.000.000
Tại ngày 31/12/2016		10.490.756.113	-	-	10.490.756.113

(*) Tạm ứng cổ tức theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/NQ-HDQT ngày 27/03/2017, tỷ lệ chi trả cổ tức là 5,44%, thời hạn chi trả dự kiến là 15/05/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

17 VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Số lượng (cổ phần)	Tỷ lệ (%)	Số vốn góp tại ngày 31/12/2016 VND
Vốn nhà nước	672.850	64,14%	6.728.500.000
Các cổ đông khác	376.150	35,86%	3.761.500.000
	1.049.000	100,00%	10.490.000.000

18 DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 VND	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.618.921.549	73.105.401.272	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.756.328.203	36.322.551.437	
<i>Doanh thu đo đạc bản đồ và quy hoạch, quản lý đất đai</i>	<i>16.777.609.112</i>	<i>25.054.295.713</i>	
<i>Doanh thu dịch vụ môi trường</i>	<i>6.978.719.091</i>	<i>11.268.255.724</i>	
Doanh thu hợp đồng xây dựng	49.862.593.346	36.782.849.835	
Các khoản giảm trừ:	-	-	
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	73.618.921.549	73.105.401.272	
<i>Trong đó:</i>			
Doanh thu đối với các bên liên quan	Mối quan hệ		
<i>Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam</i>	<i>Công ty mẹ</i>	3.541.347.605	5.677.835.114

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.792.174.208	34.437.054.365
<i>Giá vốn đo đạc bản đồ và quy hoạch, quản lý đất đai</i>	<i>14.767.703.751</i>	<i>23.562.154.954</i>
<i>Giá vốn dịch vụ môi trường</i>	<i>5.024.470.457</i>	<i>10.874.899.411</i>
Giá vốn hợp đồng xây dựng	38.131.800.707	(4.094.367.692)
Cộng	57.923.974.915	64.779.741.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

20 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.904.337.307	6.916.323.996
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.011.068.272	2.936.332.345
Chi phí nhân công	4.530.110.023	528.851.709
Chi phí khấu hao tài sản cố định	206.505.196	3.213.408.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.602.087.283	-
Chi phí khác bằng tiền	1.554.566.533	237.731.023

21 LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Xử lý công nợ không phải thanh toán	1.204.211.911	-
Thu nhập khác	1.204.211.911	-
Truy thu thuế theo Quyết định số 56271/QĐ-CT-KTT6 ngày 29/08/2016 của Cục thuế Thành phố Hà Nội	3.331.867.595	-
Tiền phạt chậm nộp thuế và bảo hiểm	278.725.737	115.399.284
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	115.439	1.285
Chi phí khác	3.610.708.771	115.400.569
Lợi nhuận khác	(2.406.496.860)	(115.400.569)

22 CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1)	2.193.589.965	711.401.694
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>5.260.229.570</i>	<i>115.399.284</i>
Tiền phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	3.610.593.332	115.399.284
Chi phí khác	1.649.636.238	-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lỗi năm trước chuyển sang (4)	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	7.453.819.535	826.800.978
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (7)=(5)*(6)	1.490.763.907	181.896.215
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.490.763.907	181.896.215

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

23 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.428.885.207	16.288.976.842
Chi phí nhân công	32.735.443.632	36.650.620.547
Chi phí khấu hao tài sản cố định	888.077.751	705.201.691
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.156.684.911	14.377.980.033
Chi phí khác	2.033.201.630	2.087.009.273
Cộng	73.242.293.131	70.109.788.386

24 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

<i>Giao dịch với các bên liên quan:</i>	Mối quan hệ	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015
Mua hàng			
Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	1.526.686.650	989.330.212
- Tiền thuê và phí dịch vụ quản lý trụ sở làm việc		670.070.446	498.975.906
Nộp lợi nhuận, chia cổ tức			
Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	336.889.102	96.467.153
- Lợi nhuận		(29.141.298)	96.467.153
- Tạm ứng cổ tức		366.030.400	-
Các khoản khác			
Tổng công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam	Công ty mẹ	91.419.000	148.710.000
- Phí hội đồng thành viên		91.419.000	148.710.000
Số dư với các bên liên quan:		Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản người mua trả tiền trước		-	2.750.833.546
Tổng Công ty Tài nguyên và Môi trường Việt Nam		-	2.750.833.546
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND	Từ 01/04/2015 đến 31/12/2015 VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc		1.249.600.000	592.500.000
Lương, thưởng và các khoản khác		1.249.600.000	592.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

25 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.17.

	Giá trị ghi sổ Số cuối năm VND	Giá trị ghi sổ Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền	13.142.904.637	3.849.672.344
Phải thu của khách hàng	45.256.603.565	50.408.676.753
Phải thu khác	5.587.521.598	1.445.728.772
Cộng	63.987.029.800	55.704.077.869
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	21.975.128.950	22.484.989.932
Chi phí phải trả	2.238.680.663	659.654.191
Phải trả khác	968.751.224	4.871.356.555
Vay và nợ thuê tài chính	21.806.645.526	33.703.038.830
Cộng	46.989.206.363	61.719.039.508

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

26 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy từ báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/04/2015 đến ngày 31/12/2015 của Công ty TNHH MTV Xây dựng và Chuyên giao công nghệ môi trường đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Trịnh Minh Lý

Ngô Tuấn Anh

Trần Văn Nghĩa